TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN AN MINH** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2017/DS-ST
Ngày: 26/7/2017
V/v tranh chấp hợp đồng dân sự "vay tài sản"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN MINH, TỈNH KIÊN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Cẩm Lình.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Đoàn Thị Huệ.

2. Bà Hồ Thị Hoa.

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Trần Văn Thảo là thư ký Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Minh tham gia phiên toà*:** Không có tham gia.

Ngày 26 tháng 7 năm 2017 tại Tòa án nhân dân huyện An Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 110/2017/TLST - DS ngày 12 tháng 6 năm 2017 về tranh chấp hợp đồng dân sự "vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 75/2017/QĐXX-ST ngày 07 tháng 7 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm: 1947. (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp T.T, xã Đ.T, huyện A.M, tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm: 1975. (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp T.T, xã Đ.T, huyện A.M, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 28/4/2017 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày*: Từ năm 2013 đến năm 2015, bà H có cho bà Nguyễn Thị L (có chồng tên là Nguyễn Văn T) vay 06 chỉ vàng 24k (9999), thỏa thuận lãi suất 200.000đ/01chỉ/tháng, trả lãi hàng tháng, không thỏa thuận thời gian trả vàng gốc và cũng không có làm biên nhận nợ. Đến cuối năm 2015, bà L có trả cho bà H được 03 chỉ. Còn lại 03 chỉ vàng gốc và 01 chỉ vàng lãi đến nay chưa trả.

Do đó, bà H có yêu cầu ban lãnh đạo ấp giải quyết thì tại buổi hòa giải ở trụ sở ấp T.T ngày 15/4/2017, bà L xác nhận còn nợ bà H 04 chỉ vàng gốc và còn nợ 15 tháng

tiền lãi nhưng bà L xin phần tiền lãi chỉ đồng ý trả 04 chỉ vàng còn lại nên bà H không đồng ý và bà H khởi kiện tại Tòa án yêu cầu bà L trả 04 chỉ vàng và yêu cầu trả tiền lãi từ tháng 01/2016 đến nay.

Tại phiên tòa, bà H xác định, số vàng trên là do bà L trực tiếp vay, không có liên quan gì đến ông Nguyễn Văn T (chồng bà L). Vì vậy, bà H chỉ yêu cầu bà Nguyễn Thị L trả cho bà H số vàng gốc là 03 chỉ vàng 24k (9999) và không yêu cầu tính lãi. Ngoài ra, bà H yêu cầu bà L trả là 02 lần như sau: Vào ngày 30/7/2017 trả 02 chỉ vàng 24kr 9999 và cuối năm 2017 trả thêm 01 chỉ vàng 24kr 9999.

** Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn bà Nguyễn Thị L trình bày*: Từ năm 2013 đến cuối 2015, bà L có vay của bà H 06 chỉ vàng 24k (9999), thỏa thuận lãi suất 200.000đ/01chỉ vàng/tháng, trả lãi hàng tháng, không thỏa thuận thời gian trả gốc. Sau đó, bà L trả cho bà H được 03 chỉ vàng gốc và nợ tiền lãi thì thỏa thuận quy thành vàng là 01 chỉ vàng 24k (9999).

Sau khi thỏa thuận là còn nợ 04 chỉ vàng thì bà L không trả tiền lãi được khoản nào nên bà H có đơn gửi đến ban lãnh đạo ấp T.T và được giải quyết vào ngày 15/4/2017, bà L có xác nhận nội dung trình bày của bà như nội dung hòa giải tại ấp là đúng và bà H không đồng ý nên bà H khởi kiện tại Tòa án.

Số vàng nợ bà H là bà L vay dùm cho người khác nên chỉ một mình bà L chịu trách nhiệm trả cho bà H chứ không có liên quan gì đến chồng bà là ông Nguyễn Văn T.

Nay tại phiên tòa, bà L đồng ý trả cho bà H số vàng gốc là 03 chỉ vàng 24k (9999), nhưng xin trả dần mỗi năm trả là 01 chỉ vàng 24kr 9999 cho đến khi hết nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (gọi tắt là HĐXX) nhận định như sau:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H đối với bà Nguyễn Thị L theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An MInh, tỉnh Kiên Giang.

Quan hệ pháp luật xảy ra tranh chấp giữa bà Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Thị L là quan hệ tranh chấp hợp đồng dân sự "vay tài sản".

[2] *Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L và nội dung trong vụ án:* HĐXX xét thấy, từ năm 2013 đến năm 2015 bà H có cho bà L vay vàng nhiều lần

với số vàng gốc là 06 chỉ vàng 24kr 9999, giữa 02 bên có thỏa thuận lãi suất là 200.000đồng/tháng/01chỉ, không có thỏa thuận thời gian trả nợ và cũng không có làm biên nhận nợ. Đến cuối năm 2015, bà L có trả cho bà H số vàng gốc là 03 chỉ vàng 24kr 9999 nhưng không có trả tiền lãi, số vàng gốc còn nợ lại là 03 chỉ vàng 24kr 9999

Do đó, giữa bà H và bà L có tính toán với nhau quy tiền tiền lãi còn nợ thành 01 chỉ vàng lãi và thống nhất là bà L còn nợ bà H tại thời điểm tính toán là 04 chỉ vàng. Sau khi tính toán thì bà L không có trả lãi và trả vàng gốc nên bà H có nhờ chính quyền địa phương giải quyết và tại buổi hòa giải tại ấp T.T bà L xác nhận còn nợ bà H số vàng là 04 chỉ vàng 24kr 9999 và 15 tháng tiền lãi, bà L xin phần tiền lãi nhưng bà H không đồng ý và khởi kiện tại Tòa án.

Xét thấy, việc bà H cho bà L vay nhiều lần, thỏa thuận lãi suất là 200.000 đồng/tháng/01 chỉ mặc dù giữa bà H và bà L không có làm giấy tay nhưng nội dung trong biên bản hòa giải tại trụ sở ấp T. T vào ngày 15/4/2017 bà L xác nhận còn nợ bà H số vàng gốc là 04 chỉ vàng 24kr 9999 và 15 tháng tiền lãi là có thật.

Xét yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H tại phiên tòa về việc yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị L trả số vàng là 03 chỉ vàng 24kr 9999 là có căn cứ chấp nhận. Bởi vì bà L cũng xác nhận còn nợ bà H số vàng gốc là 03 chỉ vàng 24kr 9999 đến nay bà chưa trả hết.

Xét lời khai nại của bị đơn bà Nguyễn Thị L cho rằng bà đồng ý trả cho bà H 03 chỉ vàng 24kr 9999 nhưng do hoàn cảnh khó khăn nên bà xin trả dần cho bà H mỗi năm là 01 chỉ vàng 24kr 9999 cho đến khi hết nợ. HĐXX xét thấy, việc trả dần của bà L là kéo dài thời gian làm thiệt thòi quyền lợi của bà H và bà H cũng không đồng ý cho bà L trả dần nên HĐXX không có cơ sở để ghi nhận.

Do đó, cần buộc bà L có nghĩa vụ trả cho bà H số vàng gốc là 03 chỉ vàng 24kr 9999 khi án có hiệu lực pháp luật.

[3] *Về án phí dân sự sơ thẩm*:

03 chỉ vàng 24kr 9999 x 3.350.000 đồng = 10.050.000 đồng x 5% = 502.500 đồng. Buộc bà Nguyễn Thị L phải chịu án phí là 502.500 đồng (*Năm trăm lẻ hai nghìn năm trăm đồng*).

Do yêu cầu của bà H được chấp nhận nên hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị H số tiền là 320.000 (*Ba trăm hai mươi nghìn đồng*) theo lai thu số 0000346 ngày 01/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

[4] *Quyền kháng cáo*: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án. (Ngày 26/7/2017)

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 1 điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Buộc bà Nguyễn Thị L trả cho bà Nguyễn Thị H số vàng gốc là 03 chỉ vàng 24kr 9999.

2. Về án phí DSST:

- Buộc bà Nguyễn Thị L phải chịu số tiền án phí là 502.500 đồng (*Năm trăm lẻ hai nghìn năm trăm đồng*).

- Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị H số tiền là 320.000 (*Ba trăm hai mươi nghìn đồng*) theo lai thu số 0000346 ngày 01/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A.M, tỉnh Kiên Giang.

3. Quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án. (Ngày 26/7/2017)

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND cùng cấp;
- TAND tỉnh KG;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(đã ký)

Trịnh Thị Cẩm Lình

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.